



jǐng zhǎng
警 长

noun · sheriff, police chief

Example Sentences

jǐng zhǎng zhèng zài diào chá zhè qǐ àn jiàn
警 长 正 在 调 查 这 起 案 件。

The sheriff is investigating this case.

xiǎo zhèn de jǐng zhǎng hěn yǒu shàn
小 镇 的 警 长 很 友 善。

The sheriff of the small town is very friendly.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
长	长	长	长	长	长	长					